TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35 /2023/DS-PT
Ngày: 15-12-2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Dũng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Mai Hằng

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Mạnh Tú- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2023/QĐXX-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L

Địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Có mặt.*

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị V

Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Nguyễn Thị M

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. *(Theo giấy uỷ quyền ngày 27-9-2023). Bà Hoàng Thị V, chị Nguyễn Thị M có mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Hoàng Thị N và anh Đỗ Xuân H.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Chị Hoàng Thị N có mặt, anh Đỗ Xuân H vắng mặt.*

- *Những người làm chứng:* Ông Trần Đức H1, bà Ngô Thị T, ông Nguyễn Đức N1, anh Trịnh Yên H2, chị Vương Thị M1.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Đều vắng mặt.*

Người kháng cáo là nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L.

Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ và diễn biến tại phiên toà, vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và Biên bản hoà giải, các nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L trình bày:

Khoảng năm 1983, ông bà về ở nhờ nhà bà Hoàng Thị V một thời gian, sau đó ông bà làm nhà trên đất của Lâm trường giáp với đất vườn rừng của gia đình bà Hoàng Thị V đang sử dụng. Năm 1991 ông bà có đăng ký xin cấp đất làm vườn rừng và được Uỷ ban nhân dân huyện V cấp cho sử dụng 03 lô đất với tổng diện tích 03 ha thuộc Đội 5 Hợp tác xã Y1 *(Nay là thôn K)*. Trong sổ quản lý vườn rừng có ghi nhầm tên đệm của ông là Nguyễn Văn S. Sau khi được cấp đất làm vườn rừng, gia đình đã canh tác trồng Bồ đề, Sắn.

Khoảng năm 2000, bà Hoàng Thị V có hỏi mượn đất của gia đình ông để canh tác, nên ông bà đã cho bà Hoàng Thị V mượn để sử dụng khoảng 4.000m^2 đất vườn rừng tại khu vực giáp ranh với nhà bà Hoàng Thị V. Việc cho mượn đất tại thời điểm này giữa hai gia đình không làm giấy tờ, chỉ nói miệng với nhau và có thoả thuận cho bà Hoàng Thị V mượn đất trồng cây, đến khi nào thu hoạch cây thì phải trả lại đất.

Sau khi bà Hoàng Thị V mượn đất, đã sử dụng trồng cây Keo. Đến tháng 10 năm 2018, bà Hoàng Thị V khai thác cây Keo nên ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L đến đòi lại diện tích đất đã cho mượn nhưng bà Hoàng Thị V không trả nên dẫn đến tranh chấp.

Theo sổ quản lý vườn rừng do Uỷ ban nhân dân huyện V cấp, thì gia đình ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L được sử dụng 03 lô đất, có tổng diện tích là 03 ha, trong đó có 01 lô giáp với đất nhà bà Hoàng Thị V, có giáp ranh được tính từ cây Sồi trở lại phía đất nhà ông bà. Hiện nay lô đất này gia đình bà Hoàng Thị V đang sử dụng trồng cây Keo và một số cây Cọ. Năm 2003 ông bà có chuyển nhượng cho gia đình anh Trịnh Yên H2, chị Vương Thị M1 khoảng 1,2 ha đất và có đưa sổ quản lý vườn rừng cho anh Trịnh Yên H2 làm thủ tục tách sổ. Sau khi anh Trịnh Yên H2 trả lại sổ thì không biết ai sửa chữa nội dung trong sổ từ 03 ha thành 02 ha đất.

Qua việc xem xét, thẩm định tại chỗ, ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L xác định diện tích đất có tranh chấp thực tế là 1.897,3m^2. Nên đề nghị Toà án giải quyết buộc bà Hoàng Thị V phải trả lại cho gia đình ông bà diện tích đất nêu trên, theo kết quả thẩm định.

Tại Bản tự khai , Biên bản hòa giải và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn bà Hoàng Thị V và người đại diện theo uỷ quyền là chị Nguyễn Thị M trình bày:

Gia đình bà khai phá, sử dụng đất từ năm 1979 đến nay trên diện tích đất khoảng 0,6 đến 0,7 ha. Sau khi khai phá đất, gia đình bà đã làm nhà ở, trồng cây lương thực ngắn ngày và cây lâu năm trên đất, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp gì với ai. Khoảng năm 2015, gia đình ông Nguyễn Xuân S có lấn

chiếm của gia đình bà khoảng 280m^2 đất, gia đình bà đã làm đơn đề nghị Uỷ ban nhân dân xã giải quyết. Khi đó Uỷ ban nhân dân xã Y đã hoà giải chia đôi diện tích đất tranh chấp và phân định ranh giới đất giữa hai gia đình. Ban đầu ông Nguyễn Xuân S đồng ý, nhưng khi cắm mốc phân định ranh giới tại thực địa thì ông Nguyễn Xuân S lại không đồng ý mà bỏ về nên việc cắm mốc phân định không thực hiện được.

Việc gia đình bà khai phá, sử dụng đất trong đó có cả diện tích đất đang tranh chấp từ năm 1979 đến nay có nhiều người cùng thôn cùng biết. Gia đình bà đã sử dụng đất liên tục và đã thu hoạch nhiều vụ cây trồng trên đất. Bà Hoàng Thị V khẳng định không có việc gia đình bà mượn đất của gia đình ông Nguyễn Xuân S và không nhất trí với yêu cầu đòi đất do nguyên đơn đưa ra.

Tại Bản tự khai ngày 31-8-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị N, anh Đỗ Xuân H trình bày:

Khoảng năm 2006 - 2007, anh chị nhận chuyển nhượng lại từ gia đình anh trai là Hoàng Văn Sơn thửa đất có diện tích 8.514,1m^2, thuộc thửa số 36 tờ bản đồ số: 01 bản đồ 672, có địa chỉ tại thôn K, xã Y *(Trước là xã Y1)*. Thửa đất này có một chiều giáp với đất của gia đình ông Nguyễn Xuân S sử dụng và một chiều giáp với đất nhà bà Hoàng Thị V sử dụng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, anh chị đã sử dụng đất liên tục đến nay không có tranh chấp với ai. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28-8-2023, ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L đã chỉ mốc, xác định ranh giới diện tích đất tranh chấp vào một phần diện tích đất của gia đình anh chị. Diện tích đất ông Nguyễn Xuân S chỉ mốc đã lấn vào đất của gia đình là 17,7m^2 *(Theo kết quả thẩm định)*. Chị Hoàng Thị N, anh Đỗ Xuân H không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L đưa ra, đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10-9-2023, người làm chứng là ông Nguyễn Đức N1 trình bày:

Năm 1990, ông làm Trưởng ban Lâm nghiệp xã Y1 *(Nay là xã Y)*. Trong thời gian công tác, ông có đưa ông M2 là cán bộ hạt kiểm lâm huyện V đi chỉ dẫn giao đất rừng cho các hộ dân trong xã, trong đó có gia đình ông Nguyễn Xuân S. Khi đó ông có chỉ diện tích đất rừng để giao cho gia đình ông Nguyễn Xuân S nhưng không đo cụ thể, ông M2 là người lập hồ sơ. Giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân S được giao sử dụng là đất của gia đình bà Hoàng Thị V đang canh tác, trên đất có 01 cây Sồi đang do nhà bà Hoàng Thị V chăm sóc. Tính từ cây Sồi về phía đất nhà ông Nguyễn Xuân S còn một khoảng đất nữa *(Không xác định được khoảng bao nhiêu mét)* vẫn là đất của gia đình bà Hoàng Thị V, tiếp đó mới đến đất nhà ông Nguyễn Xuân S sử dụng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26-8-2023, những người làm chứng là bà Ngô Thị T, ông Trần Đức H1 có lời khai giống nhau,với nội dung:

Ông bà đều sinh ra và sinh sống tại xã Y1 *(Nay là xã Y)* cho đến nay. Khoảng năm 1979 gia đình bà Hoàng Thị V chuyển về sinh sống ở cùng thôn.

Nhà ông Trần Đức H1 và nhà bà Ngô Thị T ở phía đối diện với nhà bà Hoàng Thị V, cách một con đường và tràn ruộng. Ông Trần Đức H1 và bà Ngô Thị T khẳng định diện tích đất đang tranh chấp là do gia đình bà Hoàng Thị V khai phá, sử dụng liên tục từ năm 1979 đến nay để trồng cây Cọ, cây lâm nghiệp khác. Đất nhà bà Hoàng Thị V được xác định từ bãi cây Cọ trở về phía nhà bà Hoàng Thị V đang ở. Đất nhà ông Nguyễn Xuân S sử dụng tiếp giáp từ bãi cây Cọ gia đình bà Hoàng Thị V trồng về phía nhà ông Nguyễn Xuân S. Từ trước đến nay, phần diện tích đất tranh chấp chỉ có gia đình bà Hoàng Thị V sử dụng, gia đình ông Nguyễn Xuân S chưa sử dụng bao giờ. Các cạnh của diện tích đất tranh chấp có hướng Tây và hướng Bắc giáp với đất gia đình ông Nguyễn Xuân S sử dụng; Hướng Nam giáp với ruộng của gia đình ông Trần Đức H1, còn cạnh hướng Đông thì phía dưới giáp với đất nhà bà Hoàng Thị V đang sử dụng, phía trên giáp với đất nhà chị Hoàng Thị N, anh Đỗ Xuân H đang sử dụng.

Người làm chứng là anh Trịnh Yên H2, chị Vương Thị M1 trình bày: Khoảng năm 2002 - 2003, anh chị có nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L khoảng hơn 01 ha đất rừng và đã làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất. Sau khi làm thủ tục xong thì anh chị đã trả lại sổ quản lý vườn rừng cho gia đình ông Nguyễn Xuân S và không sửa chữa gì nội dung trong sổ. Diện tích đất anh chị nhận chuyển nhượng không liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp vì cách vị trí đất tranh chấp khoảng hơn 1km.

Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, trên cơ sở các đương sự xác định ranh giới và lồng ghép với bản đồ 672, thể hiện: Thửa đất đang tranh chấp có diện tích là 1.897,3m^2. Trong đó có 1.879,6m^2 nằm trong thửa đất số: 39 tờ bản đồ 672, có tên người sử dụng đất là bà Hoàng Thị V. Và có 17,7m^2 đất nằm trong thửa đất số: 36 tờ bản đồ 672, có tên người sử dụng đất là gia đình bà Hoàng Thị N. Hộ ông Nguyễn Xuân S đang sử dụng 11.931m^2 đất thuộc thửa số: 16 tờ bản đồ 672.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, các Điều 227, 228, 229, 235, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 131, 166, 170, 179 và 203 của Luật Đất đai; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân S và bà Vũ Thị L đối với bà Hoàng Thị V về việc yêu cầu bà Ve trả 1.897,3m^2 đất nông nghiệp (Đất làm vườn rừng) tại thôn K, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Xuân S và bà Vũ Thị L. Buộc bà Hoàng Thị V phải trả lại cho nguyên đơn 1.897,3m^2 đất nông nghiệp *(Đất làm vườn rừng)* tại thôn K, xã Y huyện V, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không ai có yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Người kháng cáo là ông Nguyễn Xuân S và bà Vũ Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại 1.897,3m^2 đất đang có tranh chấp.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, chị Nguyễn Thị M có ý kiến: Không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu quan điểm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật do không hoãn phiên toà khi thiếu người tham gia tố tụng. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ. Về nội dung vụ án, qua nghiên cứu hồ sơ Viện kiểm sát nhận thấy: Nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S và bà Vũ Thị L về việc yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2023/DS-ST ngày 25-9-2023 của Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Về án phí, đề nghị buộc nguyên đơn, ông Nguyễn Xuân S và bà Vũ Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Toà án cấp sơ thẩm xác định vụ án thuộc quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng. Toà án cấp sơ thẩm cũng đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của các Điều 26; 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ. Nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Xuân H vắng mặt. Anh Đỗ Xuân H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo của nguyên đơn. Tại phiên toà sơ thẩm, anh Đỗ Xuân H đã có đơn xin xử vắng mặt. Tại phiên toà phúc thẩm, tuy anh Đỗ Xuân H vắng mặt nhưng vợ là chị Hoàng Thị N có mặt. Nên quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đỗ Xuân H được đảm bảo. Việc anh Đỗ Xuân H vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Đỗ Xuân H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo lời khai của nguyên đơn thì diện tích đất có tranh chấp là đất của gia đình đã được Uỷ ban nhân dân huyện V giao cho để quản lý vườn rừng từ năm 1991. Đồng thời nguyên đơn xuất trình bản sao Sổ quản lý vườn rừng số: 46 năm 1991 và cho rằng diện tích đất tranh chấp là một phần nằm trong diện tích 03 ha đất được cấp trong sổ này.

Tuy nhiên, sổ quản lý vườn rừng do ông Nguyễn Xuân S giao nộp là bản sao, không có chứng thực sao ý bản chính. Trong nội dung tài liệu này thể hiện có dấu hiệu sửa chữa diện tích đất được giao.

Tại bản sao Sổ quản lý vườn rừng số: 46 năm 1991 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S do Hạt Kiểm lâm huyện V cung cấp theo yêu cầu cung cấp chứng cứ của Toà án, thể hiện: Gia đình ông Nguyễn Văn S ở tại Đội 5, Hợp tác xã Y1, huyện V được giao 01 ha đất trồng cây gây rừng.

Như vậy, việc ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L căn cứ vào Sổ quản lý vườn rừng số: 46 năm 1991 để cho rằng đã được giao sử dụng 03 ha đất vườn rừng là không có cơ sở.

[2.2] Nguyên đơn thừa nhận, khoảng năm 2002 - 2003, đã chuyển nhượng khoảng hơn 1,2 ha đất vườn rừng trong tổng số 03 ha đất được giao theo Sổ quản lý vườn rừng số: 46 năm 1991 cho gia đình anh Trịnh Yên H2, chị Vương Thị M1. Nội dung này được anh Trịnh Yên H2, chị Vương Thị M1 thừa nhận.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12-9-2022 thể hiện: Thực tế hiện tại gia đình ông Nguyễn Xuân S đang sử dụng 11.931m^2 đất thuộc thửa số: 16 tờ bản đồ: 672, địa chỉ thửa đất tại thôn K, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Như vậy, trên thực tế gia đình ông Nguyễn Xuân S đã chuyển nhượng hơn 1 ha đất và đang sử dụng hơn 1,19 ha đất vườn rừng. Diện tích gia đình ông Nguyễn Xuân S đang sử dụng vượt diện tích đất được giao theo Sổ quản lý vườn rừng số: 46 năm 1991 của Uỷ ban nhân dân huyện V giao đất cho gia đình ông.

[2.3] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ có lồng ghép bản đồ địa chính 672 thể hiện: Diện tích đất có tranh chấp có 1.879,6m^2 nằm trong thửa đất số: 39 tờ bản đồ 672, có tên người sử dụng đất là bà Hoàng Thị V. Và có 17,7m^2 đất nằm trong thửa đất số: 36 tờ bản đồ 672, có tên người sử dụng đất là gia đình bà Hoàng Thị N. Theo bản đồ này, gia đình ông Nguyễn Xuân S được xác định được sử dụng đất tại thửa số: 16, không nằm trong diện tích đất đang tranh chấp. Như vậy, việc ông Nguyễn Xuân S cho rằng diện tích đất tranh chấp là một phần của thửa đất ông đã được gia để sử dụng là không có căn cứ.

[2.4] Những người làm chứng là người sinh sống lâu năm và sử dụng đất giáp ranh với đất có tranh chấp đều xác định: Diện tích đất đang có tranh chấp là do bà Hoàng Thị V khai phá, sử dụng từ năm 1979 đến nay.

[2.5] Nguyên đơn khai việc bị đơn sử dụng diện tích đất có tranh chấp là do mượn của nguyên đơn từ năm 2000. Lời khai này của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận. Nguyên đơn cũng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh có việc cho bị đơn, bà Hoàng Thị V mượn đất. Nên không có cơ sở để khẳng định gia đình ông Nguyễn Xuân S đã cho gia đình bà Hoàng Thị V mượn đất.

[2.6] Từ những nội dung phân tích nêu trên, không có căn cứ, cơ sở để khẳng định nguyên đơn, ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L là người sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất đang có tranh chấp. Việc Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo là có cơ sở. Nên không có căn cứ làm thay đổi nội dung Bản án sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái. Do đó kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm của nguyên đơn đưa ra không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn, ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 293; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 1, khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Luật Đất đai năm 1987; Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân S và bà Vũ Thị L về việc buộc bà Hoàng Thị V phải trả 1.897,3m^2 đất nông nghiệp *(Đất làm vườn rừng)* có địa chỉ tại thôn K, xã Y, huyện V, tỉnh Yên Bái.

1.2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L phải chịu 5.560.000 đồng (*Năm triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng này.

1.3. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 750.000 đồng đã nộp theo Biên lai số: AA/2017/0001393 ngày 10-6-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V Yên. Ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền là 450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

2/ Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2022/0001846 ngày 27-10-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận ông Nguyễn Xuân S, bà Vũ Thị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện V.
- Các đương sự
- THA Dân sự huyện V;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Dũng